



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ



NỘI SAN SINH VIÊN **NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Số 28, tháng 5 - 2026



Khoa Lịch sử

Điện thoại: 0949232363

Email: khoalichsu@hpu2.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ

Số 28, tháng 05-2026

NỘI SAN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biên tập:

Ban Biên tập Nội san

Ban Cố vấn:

1. TS. Nguyễn Văn Dũng
2. TS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung
3. TS. Ninh Thị Hạnh
4. TS. Trần Thị Thu Hà
5. TS. Nguyễn Thị Nga
6. TS. Nguyễn Thị Bích
7. TS. Cao Thị Vân
8. PGS. TS. Phạm Văn Lực
9. TS. Nguyễn Văn Nam
10. ThS. Phan Thị Thúy Châm
11. TS. Chu Ngọc Quỳnh
12. TS. Nguyễn Thùy Linh
13. TS. Đặng Thị Thùy Dung
14. PGS. TS. Đỗ Thị Mùi
15. TS. Thân Thị Huyền
16. TS. Nguyễn Văn Minh
17. TS. Trần Thị Hằng
18. ThS. Nguyễn Hà Trang
19. TS. Phùng Gia Bách
20. TS. Nguyễn Kim Dung

MỤC LỤC

SỰ DI CƯ CỦA NGƯỜI ARYAN ĐẾN ÁN ĐỘ THỜI CỔ ĐẠI.....4	
<i>SV. Nguyễn Thảo Vân - Lớp K49B Sư phạm Lịch sử-Địa lý</i>	
NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI THÁI Ở TÂY BẮC VIỆT NAM DƯỚI GÓC ĐỘ ĐỊA LÝ VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÁT HUY 5	
<i>SV Nguyễn Thị Như Anh, Trương Thị Bình Minh – K49A-B SPLS-ĐL</i>	
VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG ĐÔNG DƯƠNG TRONG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM (1875 - 1945) 6	
<i>SV Lê Văn An, K50A SPLS - ĐL, Nguyễn Hoài Nam, K50 SPLS</i>	
QUÁ TRÌNH DI CƯ CỦA NGƯỜI VIỆT ĐẾN THÁI LAN 7	
<i>SV. Đặng Mai Phương, K51A SP Lịch sử - Địa lý</i>	
NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THAN HỔ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH QUẢNG NINH 8	
<i>SV. Nguyễn Thị Thanh Hà, K50A SP LS - ĐL</i>	
MỐI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA ĐÀNG TRONG VÀ NHẬT BẢN THÔNG QUA HỆ THỐNG CHÂU ÁN THUYỀN (THẾ KỶ XVII)..... 10	
<i>SV Trịnh Phan Hiếu, Nguyễn Đình Duy, Nguyễn Quốc Việt</i>	
<i>K49A - K50C - K51C Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	
VAI TRÒ CỦA SRIVIJAYA TRONG MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI BIỂN (THẾ KỶ VII–XIII) 11	
<i>SV: Trần Kim Oanh, Trần Thu Tâm, K49 SPLS, K49B SPLS - ĐL</i>	
NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN GÓP PHẦN NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN 12	
<i>SV: Ly Thị Sáu, Hoàng Thị Nhung, K50C - B, Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	
NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG LỄ CÚNG RỪNG MA CỦA NGƯỜI HÀ NHÌ VỚI BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO TỒN 13	
<i>Pờ Mỹ Giang, Hoàng Thị Thu Hằng, K49A SPLS&DL</i>	
BRICS VÀ VẤN ĐỀ QUẢN TRỊ AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG TRONG HỢP TÁC NAM - NAM VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÔNG NGHỆ SỐ 14	
<i>SV. Trần Thị Thanh Ngân, K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	

VẤN ĐỀ “ĐẤT HIỂM” TRONG QUAN HỆ MỸ - TRUNG ĐẦU THẾ KỶ XXI ...	16
<i>SV. Hoàng Thị Mỹ Hạnh, Phạm Thị Bích, Lộc Thị Thuý Nhi, K49 SPLS</i>	
QUAN HỆ TRUNG QUỐC – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI.....	17
<i>SV. Trương Ngọc Ánh, K49B Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	
“QUAN HỆ ẤN ĐỘ – TRUNG QUỐC TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN XUNG ĐỘT GALWAN”	18
<i>SV. Vũ Thị Thanh Tuyền, K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	
SỬ DỤNG KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KHỎI ĐỘNG TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ TRƯỜNG THCS.....	19
<i>SV. Nguyễn Khánh Chi, Cao Thị Nhi, Lê Thị Huyền Trang, K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	
NGUYỄN CƠ THẠCH VÀ DẤU ẤN CHUYÊN ĐỔI TƯ DUY ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KỶ ĐỔI MỚI (1986-1991).....	20
<i>SV. Đỗ Thị Mỹ Hạnh, Hoàng Kim Phụng, K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	
ĐỜI SỐNG TÌNH DỤC CỦA BINH LÍNH MỸ TRONG CHIẾN TRANH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1965-1975.....	21
<i>SV. Trịnh Thị Quỳnh Ngân, Vi Thị Miên, K49 Sư phạm Lịch sử</i>	
VIỆN TRỢ CỦA LIÊN XÔ CHO VIỆT NAM TRƯỜNG HỢP THỦY ĐIỆN HÒA BÌNH (1979 - 1994)	22
<i>SV. Lê Thị Mỹ Linh, K49 Sư phạm Lịch sử</i>	
CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ - TRUNG QUỐC Ở ĐÔNG NAM Á TỪ 1991 ĐẾN NAY	23
<i>SV. Nguyễn Thị Lan Anh, K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>	

SỰ DI CƯ CỦA NGƯỜI ARYAN ĐẾN ẤN ĐỘ THỜI CỔ ĐẠI

SV. Nguyễn Thảo Vân - Lớp K49B Sư phạm Lịch sử-Địa lý

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Cao Thị Vân

Tóm tắt: Hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về sự sụp đổ của nền văn minh sông Ấn (hay còn gọi là Harappan). Có ý kiến cho rằng nguyên nhân do sự xâm chiếm của nhóm người nói ngôn ngữ Ấn- Âu (người Aryan) từ dãy núi Urals tới Ấn Độ vào khoảng thiên niên kỷ thứ II TCN. Trên cơ sở các nguồn tài liệu của các học giả, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết của chúng tôi nhằm làm rõ vấn đề “Sự di cư của người Aryan đến Ấn Độ thời cổ đại” ở một số góc độ sau: Thứ nhất, chủng tộc người Aryan và các nhân tố tác động đến lịch sử di cư của người Aryan vào Ấn Độ thời cổ đại; Thứ hai, Lịch sử di cư của người Aryan vào Ấn Độ thời cổ đại; Cuối cùng, chúng tôi phân tích về những tác động của quá trình di cư của người Aryan thời cổ đại.

NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI THÁI Ở TÂY BẮC VIỆT NAM DƯỚI GÓC ĐỘ ĐỊA LÝ VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÁT HUY

Nguyễn Thị Như Anh – K49B SPLSDL

Trương Thị Bình Minh – K49A SPLSDL

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Văn Minh

Tóm tắt: Tây Bắc Việt Nam là khu vực có điều kiện tự nhiên đa dạng với các dạng địa hình chủ yếu là núi cao, khí hậu phân hóa mạnh và có hệ thống sông ngòi và suối dày đặc. Trong quá trình sinh sống lâu dài tại đây, các dân tộc thiểu số đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu để thích nghi với môi trường tự nhiên. Trong số đó, người Thái là một trong những cộng đồng dân tộc có kho tàng tri thức bản địa phong phú và đặc sắc. Tri thức bản địa của người Thái được hình thành qua nhiều thế hệ, gắn chặt với điều kiện tự nhiên, môi trường sống và hoạt động sản xuất.

Trong bối cảnh Việt Nam đang trong kỷ nguyên vươn mình và sự giao lưu với nền văn hóa mới; khu vực Tây Bắc theo đó mà phát triển trên các lĩnh vực...đã làm cho nhiều giá trị truyền thống đứng trước nguy cơ mai một. Vì vậy, việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy tri thức bản địa của người Thái có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế, văn hóa và môi trường.

Với tư cách là sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Lịch sử - Địa lí của khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, chúng em mong muốn tìm hiểu nghiên cứu về các tri thức bản địa của người Thái ở Tây Bắc và đưa ra các biện pháp bảo vệ và phát huy. Bài nghiên cứu này đã góp phần nhỏ trong việc giữ gìn những tri thức bản địa của cha ông trong kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình.

VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG ĐÔNG DƯƠNG TRONG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM (1875 - 1945)

Lê Văn An, K50A Sư phạm Lịch sử - Địa Lí

Nguyễn Hoài Nam, K50 Sư phạm Lịch sử

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Kim Dung

Tóm tắt: Cuối thế kỷ XIX, sau khi hoàn thành quá trình xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Việt Nam, thực dân Pháp từng bước xây dựng một hệ thống quản lý thuộc địa trên nhiều lĩnh vực, trong đó tài chính - tiền tệ giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Thông qua việc kiểm soát nguồn thu, phát hành tiền tệ và điều hành tín dụng, chính quyền thực dân có thể củng cố bộ máy cai trị, đồng thời phục vụ hiệu quả cho chương trình khai thác thuộc địa. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine) được thành lập năm 1875 và nhanh chóng trở thành một tổ chức tài chính có vị trí đặc biệt trong hệ thống kinh tế – tài chính của Pháp ở Đông Dương. Với những đặc quyền như độc quyền phát hành tiền, cung cấp tín dụng và tham gia quản lý tài chính thuộc địa, ngân hàng này không chỉ đóng vai trò là trung tâm tiền tệ mà còn là công cụ quan trọng giúp thực dân Pháp thực hiện chính sách khai thác và kiểm soát nền kinh tế Việt Nam.

Trên thực tế, hoạt động của Ngân hàng Đông Dương đã có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945. Thông qua các hoạt động tài chính và tín dụng, ngân hàng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư bản Pháp, đồng thời làm gia tăng sự lệ thuộc của nền kinh tế Việt Nam vào tư bản chính quốc.

Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của Ngân hàng Đông Dương trong chính sách tài chính của thực dân Pháp ở Việt Nam giai đoạn 1875–1945 có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ bản chất của nền tài chính thuộc địa, cũng như cơ chế khai thác kinh tế của chủ nghĩa thực dân Pháp tại Việt Nam.

QUÁ TRÌNH DI CƯ CỦA NGƯỜI VIỆT ĐẾN THÁI LAN

SV. Đặng Mai Phương, K51A SP Lịch sử - Địa lý

Khoa Lịch sử,

Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Tóm tắt: Lịch sử di cư của người Việt sang Thái Lan không đơn thuần là những cuộc dịch chuyển cơ học về mặt địa lý, mà còn gắn liền với những biến động địa chính trị tại khu vực Đông Nam Á suốt ba thế kỷ qua. Từ những nhóm di dân tỵ nạn tôn giáo, chính trị dưới thời các Chúa Nguyễn, đến những đợt di cư do tác động của các cuộc chiến tranh,... Tuy nhiên, bước ngoặt mang tính cấu trúc và định hình rõ nét nhất diện mạo cộng đồng hiện nay chính là giai đoạn sau năm 1946. Hệ quả từ cuộc xâm lược của thực dân Pháp tại Đông Dương (xác lập qua Hiệp ước Pa-tơ-nốt năm 1884) đã đẩy hàng vạn đồng bào vượt sông Mê Kông sang vùng Đông Bắc Thái Lan, tạo nên nhóm "Việt kiều mới". Trải qua những giai đoạn "lửa thử vàng" dưới tác động của Chiến tranh Lạnh, từ sự gián đoạn của chương trình hồi hương thập niên 1960 cho đến làn sóng chuyển cư sau năm 1975, cộng đồng này đã chứng minh một khả năng thích nghi phi thường. Từ vị thế của những người "vô quốc gia" trong các trại tỵ nạn lừng lờ về pháp lý, người Việt đã kiên cường thâm thấu vào dòng chảy kinh tế - văn hóa của nước sở tại, chuyển mình từ những "kẻ tạm trú" thành một "thực thể vĩnh viễn" mang bản sắc Thái gốc Việt. Việc nghiên cứu quá trình di cư này không chỉ nhằm mục đích tái hiện một phân khúc lịch sử ngoại kiều, mà còn để làm rõ vai trò cầu nối chiến lược của cộng đồng này trong quan hệ đối tác giữa hai quốc gia trong kỷ nguyên hội nhập.

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THAN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Thanh Hà, K50A SP LS - ĐL

Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Văn Minh

Tóm tắt: Hiện nay, vai trò và ý nghĩa của du lịch đã được khẳng định và du lịch trên toàn cầu đang có những thay đổi nhanh chóng, cho nên việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch để đáp ứng nhu cầu trải nghiệm của du khách là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Nghiên cứu một loại hình kinh tế - sản xuất, một hoạt động kinh tế để kết hợp du lịch là một hướng tích hợp được nhiều nước thực hiện thành công. Hoạt động khai thác than là một loại hình kinh tế nổi tiếng và đem lại hiệu quả kinh tế cho tỉnh Quảng Ninh, cho nên nghiên cứu hoạt động khai thác than hỗ trợ phát triển du lịch tỉnh là một biện pháp đa dạng hoá hoạt động du lịch cho ngành du lịch bởi tiềm năng của nó. Hiện nay, du khách không chỉ có nhu cầu tham quan đơn thuần, mà họ còn có nhu cầu khám phá, trải nghiệm cuộc sống, môi trường lao động của các công nhân mỏ, tìm hiểu lịch sử khai thác than nơi đây. Do đó, triển khai mô hình du lịch kết hợp với kinh tế khai thác than không chỉ đáp ứng nhu cầu du lịch thực tế của du khách, mà còn góp phần đa dạng hoá du lịch, khai thác tối ưu tiềm năng kinh tế của hai loại hình.

Tỉnh Quảng Ninh sở hữu những lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, khoáng sản, sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên, kinh tế, hạ tầng. Hiện nay các thành phố như Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả đã và đang khai thác mạnh tiềm năng này, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch lớn và trung tâm khai thác than trọng điểm của cả nước. Do đó khu du lịch này thường xuyên bị quá tải, nhất là du lịch biển đảo. Vì vậy việc nghiên cứu hoạt động khai thác than hỗ trợ phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh mang tính hữu ích và thời sự.

Nghiên cứu hoạt động khai thác than hỗ trợ phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh là xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn cấp thiết của địa phương, chuyển đổi kinh tế từ “nâu” sang “xanh”, nhu cầu đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Ngoài ra nghiên cứu hoạt động khai thác than để phát triển du lịch là cơ sở khoa học giúp nhận diện tiềm năng của loại hình du lịch công nghiệp, từ đó ta có thể đánh giá, xây dựng các chính sách, giải pháp phát triển du lịch khai thác than, đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa sản phẩm du

lich. Điều này không chỉ giảm áp lực cho du lịch biển đảo mà còn góp phần nâng cao giá trị du lịch tỉnh Quảng Ninh.

MỐI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA ĐÀNG TRONG VÀ NHẬT BẢN THÔNG QUA HỆ THỐNG CHÂU ÁN THUYỀN (THẾ KỶ XVII)

Trịnh Phan Hiếu, K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lý

Nguyễn Đình Duy, K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lý

Nguyễn Quốc Việt, K51C Sư phạm Lịch sử

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Thùy Linh

Tóm tắt: Thế kỷ XVII đánh dấu một giai đoạn biến chuyển quan trọng trong lịch sử khu vực châu Á, các mạng lưới thương mại biển phát triển mạnh mẽ và kết nối ngày càng sâu rộng giữa Đông Á, Đông Nam Á và thế giới. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản dưới thời Mạc phủ Tokugawa từng bước thiết lập một cơ chế kiểm soát ngoại thương thông qua hệ thống “Châu Án thuyền” (Shuinsen), cho phép các thương thuyền được cấp phép chính thức tham gia vào hoạt động buôn bán với các quốc gia trong khu vực.

Ở Đại Việt, sự phân chia Đàng Ngoài và Đàng Trong đã dẫn đến những khác biệt trong mô hình phát triển kinh tế. Trong khi chính quyền Lê - Trịnh Đàng Ngoài kết hợp giữa phương thức cai trị truyền thống và ngoại giao linh hoạt để thu hút thương nhân, thì các chúa Nguyễn ở Đàng Trong lại chọn hướng biển làm mũi nhọn chiến lược. Sự chủ động trong việc mở rộng quan hệ ngoại thương và khai thác nguồn lực bên ngoài đã giúp các chúa Nguyễn nhanh chóng xây dựng Đàng Trong thành một thực thể kinh tế biển có tầm ảnh hưởng lớn.

Trong chiến lược ngoại thương của các chúa Nguyễn, Nhật Bản giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Thông qua hệ thống Châu Án thuyền, các thương nhân Nhật Bản không chỉ đóng vai trò là đối tác trao đổi hàng hóa mà còn góp phần thúc đẩy dòng chảy kim loại quý, vật tư chiến lược và các yếu tố văn hóa vào Đàng Trong. Mối quan hệ này vì vậy không chỉ mang ý nghĩa kinh tế đơn thuần mà còn tác động sâu sắc đến cấu trúc xã hội và đời sống văn hóa của khu vực.

Từ những vấn đề trên, bài viết tập trung làm rõ cơ chế vận hành của hệ thống Châu Án thuyền, phân tích cơ cấu hàng hóa trong quan hệ thương mại giữa Đàng Trong và Nhật Bản, đồng thời đánh giá những tác động của mối quan hệ này đối với sự phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa của Đàng Trong trong thế kỷ XVII.

VAI TRÒ CỦA SRIVIJAYA TRONG MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI BIỂN (THẾ KỶ VII–XIII)

SV: Trần Kim Oanh-K49SPLS, Trần Thu Tâm

K49 SPLS, K49B SPLS-ĐL, Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: TS. Cao Thị Vân

Tóm tắt: Srivijaya bắt đầu trỗi dậy mạnh mẽ vào nửa sau thế kỷ VII. Tên gọi này được ghi nhận lần đầu tiên vào năm 671 bởi nhà sư Nghĩa Tĩnh (I-Tsing) khi ông dừng chân tại Palembang trên đường sang Ấn Độ. Đế chế này hình thành sau khi vương quốc Phù Nam (ở hạ lưu sông Mekong) suy tàn, dẫn đến việc dòng chảy thương mại quốc tế dịch chuyển từ các tuyến đường xuyên eo đất Kra sang hải lộ đi qua eo biển Malacca

Nằm giữa hai đại dương lớn là Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, vương quốc Srivijaya có vị trí địa lý thuận lợi để kiểm soát các tuyến giao thương huyết mạch của khu vực Đông Nam Á và liên khu vực Á – Âu. Hoạt động thương mại này được thực hiện chủ yếu tại hai eo biển là Malacca và Sunda. Srivijaya đóng vai trò là trạm trung chuyển hàng hóa điều tiết mạng lưới thương mại.

Srivijaya đã chủ động xây dựng các quy định giao thương tương đối hoàn chỉnh, bao gồm các quy tắc trao đổi buôn bán, cơ chế thu thuế và những hình thức tiền tệ sơ khai nhằm đảm bảo tính minh bạch và ổn định cho hoạt động trao đổi. Bên cạnh đó, sức mạnh quân sự và năng lực kiểm soát hàng hải của Srivijaya giúp bảo đảm an ninh cho các tuyến đường biển vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro như cướp biển và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Đồng thời, thông qua quá trình tham gia sâu vào trao đổi quốc tế, Srivijaya đã góp phần chuyển hóa nhiều sản vật bản địa thành những mặt hàng có giá trị cao trên thị trường toàn cầu. Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung phân tích vai trò của Srivijaya trong việc hình thành, duy trì và mở rộng mạng lưới thương mại biển trong giai đoạn từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII.

Từ khóa: Srivijaya, thương mại biển, hàng hải, Phật giáo Đại thừa

**NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG
CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN
GÓP PHẦN NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN**

SV: Ly Thị Sáu, Hoàng Thị Nhung

K50C - B, Sư phạm Lịch sử - Địa lý

Khoa Lịch sử

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng phát triển bền vững, du lịch không chỉ đơn thuần là hoạt động kinh tế mà còn trở thành công cụ quan trọng góp phần bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng đời sống của con người. Trong đó, du lịch cộng đồng nổi lên trở thành một mô hình phát triển phù hợp, đặc biệt đối với các khu vực nông thôn, vùng núi - nơi còn nhiều khó khăn nhưng giàu tiềm năng về tài nguyên tự nhiên và văn hóa.

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã triển khai thành công mô hình du lịch cộng đồng, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân địa phương. Tại Việt Nam, loại hình này đã và đang được phát triển ở nhiều địa phương như: Sa Pa, Mai Châu, Mù Cang Chải và bước đầu cho thấy hiệu quả rõ rệt trong việc tạo việc làm, tăng thu nhập và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Cao nguyên đá Đồng Văn là khu vực có giá trị đặc biệt về địa chất, địa mạo, cảnh quan và văn hóa, được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn. Tuy nhiên, hoạt động du lịch cộng đồng tại nơi đây vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có. Những hạn chế về cơ sở hạ tầng, trình độ nguồn nhân lực và sự liên kết giữa các chủ thể đã làm giảm hiệu quả khai thác du lịch.

Từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển du lịch cộng đồng nâng cao đời sống người dân tại Cao nguyên đá Đồng Văn có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, góp phần định hướng phát triển bền vững cho khu vực.

NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG LỄ CÚNG RỪNG MA CỦA NGƯỜI HÀ NHÌ VỚI BẢO VỆ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO TỒN

Pờ Mỹ Giang, Hoàng Thị Thu Hằng, K49A SPLS&DL

Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: T.S Nguyễn Văn Minh

Tóm tắt: Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững đang trở thành mối quan tâm toàn cầu. Bên cạnh sự quản lý của pháp chế nhà nước thì sự hiện diện của tri thức bản địa ở cộng đồng địa phương được xem là nguồn phương án quan trọng trong việc bảo vệ và duy trì cân bằng hệ sinh thái tự nhiên thông qua nhận thức của con người. Trong đó, lễ Cúng rừng ma (Gạ Ma Thú) của cộng đồng người Hà Nhì ở các xã cực Tây của Tổ Quốc không chỉ mang giá trị văn hóa truyền thống, quan niệm về yếu tố tâm linh mà còn phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong việc bảo vệ và giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Xuất phát từ nhận thức đó, bài viết này hướng đến việc tìm hiểu tính hệ thống dưới góc nhìn của Địa lí về nghi lễ Cúng rừng ma của người Hà Nhì ở khu vực Tây Bắc Việt Nam cùng mối liên hệ với tri thức bản địa về quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Thông qua đó, góp phần khẳng định vai trò và giá trị của nghi lễ trong việc duy trì và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên tại cộng đồng địa phương. Đồng thời đề xuất những giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị của nghi lễ Cúng rừng ma gắn với phát triển bền vững môi trường sinh cư của người dân nơi đây.

BRICS VÀ VẤN ĐỀ QUẢN TRỊ AN NINH PHI TRUYỀN THÔNG TRONG HỢP TÁC NAM - NAM VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÔNG NGHỆ SỐ

Trần Thị Thanh Ngân, K50B Sư phạm Lịch sử - Địa lý,

khoa Lịch sử, trường ĐHSPT Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Thị Nga

Tóm tắt: Trật tự thế giới thế kỷ XXI không chỉ chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ về các cán cân quyền lực địa chính trị, kinh tế mà còn đang phải đối mặt với những thách thức chưa từng có từ các vấn đề an ninh phi truyền thống, trong đó biến đổi khí hậu và sự bùng nổ của công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm cho sự phát triển toàn cầu có bước chuyển mình thay đổi cấu trúc một cách rõ rệt. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay các thiết chế quản trị quốc tế hiện hành phần lớn vẫn do các nước phát triển (Global North - Bắc bán cầu) chi phối. Sự chi phối ấy đi kèm với việc áp đặt các tiêu chuẩn khắt khe, dẫn đến nguy cơ hình thành “chủ nghĩa bảo hộ xanh” hay sự độc quyền về công nghệ, vô hình chung đẩy các quốc gia đang phát triển (Global South - Nam bán cầu) vào thế bất lợi và khoét sâu thêm sự bất bình đẳng toàn cầu. Trước bối cảnh toàn cầu ấy, các nước đang phát triển ngày càng nhận thức rõ nhu cầu liên kết để bảo vệ quyền lợi chính đáng và không bị bỏ lại phía sau trong kỷ nguyên mới.

Sự trỗi dậy của nhóm BRICS đóng vai trò như một lực lượng tiên phong nhằm khóa lấp khoảng trống quản trị này. Không chỉ dừng lại ở hợp tác kinh tế thương mại, BRICS đang ngày càng chứng tỏ sứ mệnh lịch sử của mình trong việc dẫn dắt cơ chế hợp tác Nam - Nam bước vào một giai đoạn mang tính chiều sâu hơn. Khối này đang từng bước thiết lập các chuẩn mực mới, kiến tạo những “luật chơi” công bằng và bao trùm hơn trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống nhằm bảo vệ không gian phát triển của các nền kinh tế mới nổi trước những sức ép từ phương Tây.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu “*BRICS và vấn đề quản trị an ninh phi truyền thống trong hợp tác Nam - Nam về biến đổi khí hậu và công nghệ số*” được thực hiện nhằm phân tích sâu sắc sứ mệnh và những tác động của khối trong hệ thống quốc tế hiện đại. Bài viết tập trung làm rõ cơ sở lý luận về an ninh phi truyền thống trong kỷ nguyên mới từ đó đi sâu phân tích những dấu ấn đặc biệt của BRICS trong quản trị biến

đổi khí hậu, nổi bật là giải pháp cho “thách thức kép”. Đồng thời, đề tài cũng làm rõ nỗ lực của khối trong việc phá vỡ thế độc quyền công nghệ số và bảo đảm an ninh mạng.

VẤN ĐỀ “ĐẤT HIẾM” TRONG QUAN HỆ MỸ - TRUNG ĐẦU THẾ KỶ XXI

Hoàng Thị Mỹ Hạnh, Phạm Thị Bích, Lộc Thị Thuý Nhi, K49 SPLS

Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Thị Nga

Tóm tắt: Đầu thế kỷ XXI, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ cao và xu hướng chuyển đổi năng lượng toàn cầu, “đất hiếm” dần trở thành một trong những nguồn tài nguyên có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với nhiều quốc gia. Việc Trung Quốc nắm ưu thế lớn trong khai thác, tinh luyện và cung ứng đất hiếm đã tạo ra sự phụ thuộc đáng kể của nhiều nền kinh tế lớn, đặc biệt là Mỹ. Trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc trong lĩnh vực này, Mỹ đã triển khai nhiều chính sách nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn cung từ Bắc Kinh thông qua tái cấu trúc chuỗi cung ứng, thúc đẩy khai thác trong nước và mở rộng hợp tác với các đồng minh. Vấn đề đất hiếm đã trở thành một nội dung phản ánh rõ nét sự cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc trong bối cảnh trật tự thế giới đang có nhiều biến đổi sâu sắc.

Từ khóa: Đất hiếm, quan hệ Mỹ - Trung, quan hệ quốc tế, chuyển đổi năng lượng

QUAN HỆ TRUNG QUỐC – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

SV Trương Ngọc Ánh, K49B SPLS - ĐL

Khoa Lịch sử, Trường ĐHSPT Hà Nội 2

Tóm tắt: Bước sang thế kỷ XXI, cục diện chính trị và kinh tế thế giới đã trải qua những cơn địa chấn mang tính bước ngoặt. Sự trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc từ một nền kinh tế đang phát triển trở thành "công xưởng của thế giới" và việc quốc gia này gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2001 đã tạo ra một lực hút mới cho dòng chảy thương mại toàn cầu. Ở phía bên kia lục địa Á - Âu, Liên minh châu Âu (EU) cũng khẳng định vị thế là một khối liên kết kinh tế - chính trị chặt chẽ nhất hành tinh, nỗ lực xây dựng một cực quyền lực độc lập sau Chiến tranh Lạnh.

Trong bối cảnh đó, quan hệ Trung Quốc – EU không còn bó hẹp trong khuôn khổ ngoại giao truyền thống mà đã vươn tầm trở thành nhân tố định hình trực tiếp trật tự thế giới đa cực. Mỗi quan hệ này mang đặc trưng của sự đan xen phức tạp: nó vừa là biểu tượng của sự hội nhập kinh tế sâu sắc, vừa là chiến trường của những tranh chấp về tiêu chuẩn kỹ thuật và thị trường, đồng thời là nơi phản ánh những khác biệt về mô hình quản trị.

Bài viết này tập trung nghiên cứu quan hệ Trung Quốc – EU trong những năm đầu thế kỷ XXI không chỉ giúp làm rõ sự dịch chuyển của các dòng vốn và hàng hóa, mà còn cung cấp cái nhìn thấu đáo về cách các trung tâm quyền lực điều chỉnh chiến lược để thích nghi với một thế giới đầy biến động, nơi ranh giới giữa "đối tác" và "đối thủ" ngày càng trở nên mong manh.

"QUAN HỆ ẤN ĐỘ – TRUNG QUỐC TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN XUNG ĐỘT GALWAN"

Vũ Thị Thanh Tuyền, K49A. Sư phạm Lịch sử - địa lí

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: TS. Phùng Gia Bách

Tóm tắt: Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cục diện thế giới chuyển từ đối đầu hai cực sang xu thế đa cực hóa và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng. Trong bối cảnh đó, Ấn Độ và Trung Quốc với vị thế là hai cường quốc tại châu Á, từng bước điều chỉnh chính sách đối nội, đối ngoại nhằm thích ứng với môi trường quốc tế mới. Quan hệ giữa hai nước từ đầu thập niên 1990 đã có những chuyển biến tích cực với nhiều nỗ lực bình thường hóa, thúc đẩy hợp tác kinh tế, mở rộng đối thoại chính trị và duy trì ổn định tại khu vực biên giới. Trong hơn hai thập niên, quan hệ Ấn Độ – Trung Quốc vừa mang tính hợp tác, vừa chứa đựng nhiều yếu tố cạnh tranh chiến lược do khác biệt về lợi ích quốc gia, tranh chấp biên giới kéo dài, ảnh hưởng địa – chính trị ở châu Á.

Bước sang thế kỷ XXI, cùng với sự trỗi dậy mạnh mẽ của cả hai nước, quan hệ song phương ngày càng có tác động sâu rộng đến cấu trúc an ninh và kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Tuy nhiên, bên dưới bề ngoài hợp tác vẫn tồn tại những bất đồng chưa được giải quyết triệt để, đặc biệt là vấn đề đường kiểm soát thực tế (LAC). Những căng thẳng âm ỉ này đã bùng phát thành cuộc xung đột tại thung lũng Galwan năm 2020, vụ đụng độ quân sự nghiêm trọng nhất giữa hai nước trong nhiều thập niên, làm thay đổi sâu sắc quan hệ song phương và tác động đáng kể đến môi trường an ninh khu vực.

Xuất phát từ ý nghĩa lý luận và thực tiễn đó, bài viết này có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ quá trình vận động của mối quan hệ song phương Trung Quốc - Ấn Độ trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh. Không chỉ làm rõ quá trình chuyển biến từ hợp tác sang cạnh tranh giữa hai cường quốc châu Á mà còn giúp nhận diện những nhân tố tác động đến an ninh khu vực và trật tự quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời đánh giá tác động của xung đột Galwan đối với tình hình khu vực và quốc tế. Qua đó, góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc đánh giá nhận diện xu hướng phát triển chiến lược của hai cường quốc châu Á trong bối cảnh hiện nay.

SỬ DỤNG KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ TRƯỜNG THCS

Nguyễn Khánh Chi, Cao Thị Nhi, Lê Thị Huyền Trang,

K50C Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

GVHD: Th.S. Phan Thị Thuý Châm

Tóm tắt: Hoạt động khởi động là bước mở đầu trong tiến trình dạy học, dù thời lượng ngắn nhưng có ý nghĩa định hướng và tạo nền tảng cho việc tiếp nhận kiến thức mới. Việc vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực vào giai đoạn này không chỉ khơi gợi hứng thú, tăng cường sự tham gia của học sinh mà còn giúp các em hình thành những liên kết ban đầu với nội dung bài học. Bài viết tập trung làm rõ vai trò của việc sử dụng kỹ thuật dạy học trong hoạt động mở đầu bài học, đồng thời đề xuất quy trình và giới thiệu một số kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học lịch sử.

Từ khoá: Kỹ thuật dạy học tích cực; hoạt động khởi động; dạy học lịch sử; trung học cơ sở

NGUYỄN CƠ THẠCH VÀ DẤU ẤN CHUYỂN ĐỔI TƯ DUY ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-1991)

SV. Đỗ Thị Mỹ Hạnh, Hoàng Kim Phụng

K49A Sư phạm Lịch sử - Địa Lý

GVHD: TS. Nguyễn Thuỳ Linh

Tóm tắt: Nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX, trước những biến chuyển mạnh mẽ của lịch sử, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch được ví như “Bộ trưởng giải vây” đã chèo lái con tàu dân tộc phá tan “tảng băng cô lập” để đưa ngoại giao Việt Nam vươn mình ra biển lớn hội nhập. Giai đoạn 1986-1991, Việt Nam đứng trước cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội với mức siêu lạm phát lên tới 774,7% (năm 1986), trong khi đất nước vẫn bị bao vây, cấm vận [3]. Bối cảnh ấy buộc Việt Nam phải chủ động hòa nhập vào dòng chảy phân công lao động toàn cầu, nhất là khi Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu đang từng bước tan rã. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những đóng góp, dấu ấn của Nguyễn Cơ Thạch trong bước chuyển biến của tư duy đối ngoại Việt Nam: Từ đối đầu sang “đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình”, đặt lợi ích quốc gia - dân tộc vào vị trí trung tâm. Việc phân tích những đóng góp chiến lược của ông giúp làm rõ tư tưởng “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước” cùng luận điểm đột phá về sự phụ thuộc lẫn nhau là nền tảng tư duy góp phần phá thế cô lập, mở đường cho quá trình bình thường hóa quan hệ với các nước lớn và ASEAN. Từ đó, việc nhìn lại những đóng góp ấy không chỉ là sự tri ân đối với một nhà hoạch định chiến lược xuất sắc mà còn góp phần lý giải những cơ sở tư tưởng hình thành trường phái “Ngoại giao cây tre” hiện đại giúp Việt Nam giữ vững độc lập, tự chủ và linh hoạt thích ứng trước những biến động phức tạp của thế giới đương đại.

ĐỜI SỐNG TÌNH DỤC CỦA BINH LÍNH MỸ TRONG CHIẾN TRANH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1965-1975

Trịnh Thị Quỳnh Ngân, Vi Thị Miên

Người hướng dẫn khoa học: TS Cao Thị Vân

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu đời sống tình dục của binh lính Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam như một bộ phận của văn hóa chiến tranh và cấu trúc xã hội quân sự thời chiến. Bài viết phân tích bối cảnh quân đội Mỹ và lực lượng đồng minh với sự hiện diện quy mô lớn tại miền Nam Việt Nam giai đoạn 1965 - 1975, từ đó làm rõ sự hình thành của các không gian giải trí, mại dâm và quan hệ tình cảm quanh các căn cứ quân sự. Nghiên cứu chỉ ra rằng đời sống tình dục của binh lính Mỹ diễn ra dưới nhiều hình thức như quan hệ tình cảm và hôn nhân với phụ nữ Việt Nam, quan hệ mại dâm mang tính trao đổi kinh tế, cũng như các hành vi bạo lực tình dục trong chiến tranh. Bài viết đồng thời phân tích chính sách quản lý của quân đội Mỹ đối với vấn đề tình dục và mại dâm, cho thấy sự dung túng mang tính kiểm soát nhằm duy trì tinh thần binh sĩ và hạn chế các hệ quả y tế. Từ đó, nghiên cứu làm rõ những tác động sâu rộng của hiện tượng này đối với xã hội miền Nam Việt Nam, bao gồm sự phát triển của ngành công nghiệp tình dục, gia tăng bệnh lây truyền qua đường tình dục, bạo lực giới, sự ra đời của thế hệ con lai Việt - Mỹ và những di chứng xã hội kéo dài sau chiến tranh.

Từ khóa: *Chiến tranh Việt Nam; binh lính Mỹ; đời sống tình dục; mại dâm; bạo lực tình dục; con lai Việt - Mỹ; văn hóa chiến tranh; xã hội miền Nam Việt Nam.*

VIỆN TRỢ CỦA LIÊN XÔ CHO VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP THỦY ĐIỆN HÒA BÌNH (1979 - 1994)

Lê Thị Mỹ Linh, K49 SPLS

Khoa Lịch Sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

GVHD: TS. Nguyễn Thị Bích

1. Đặt vấn đề

Thủy điện Hòa Bình là một công trình thủy lợi được xây dựng trên dòng sông Đà thuộc địa phận phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ trong thời gian 15 năm (1979 - 1994). Thủy điện Hòa Bình từng giữ vị trí là thủy điện lớn nhất Việt Nam và khu vực Đông Nam Á từ năm 1994 đến 1912 trước khi bị phá vỡ kỉ lục bởi nhà máy thủy điện Sơn La cũng được xây dựng trên sông Đà. Hiện nay, công trình thủy điện Hòa Bình đã không còn là thủy điện lớn nhất ở Việt Nam hay trên khu vực Đông Nam Á nhưng đây sẽ mãi là công trình có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi nó là minh chứng rõ nét cho tình hữu nghị giữa Việt Nam và Liên Xô (nay là Liên Bang Nga). Công trình thủy lợi này được xây dựng dựa trên sự hỗ trợ từ nhiều mặt của Liên Xô. Để hiểu rõ hơn về vai trò của Liên Xô với công trình thủy điện Hòa Bình, bài viết này nhằm làm rõ bối cảnh, mục đích, quá trình và ý nghĩa của việc Liên Xô viện trợ xây dựng thủy điện Hòa Bình cho Việt Nam.

CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ - TRUNG QUỐC

Ở ĐÔNG NAM Á TỪ 1991 ĐẾN NAY

SV thực hiện: Nguyễn Thị Lan Anh

Lớp K49A Sư phạm Lịch sử - Địa lý

GVHD: TS Phùng Gia Bách

Tóm tắt: Đông Nam Á là khu vực nằm giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về địa chính trị, kinh tế và thương mại quốc tế. Với hệ thống các tuyến hàng hải và các eo biển chiến lược như Malacca, khu vực này được xem là “nút thắt cổ chai” của thương mại và năng lượng toàn cầu. Nhờ những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, kinh tế – xã hội cùng sự đa dạng về chính trị và văn hóa của 11 quốc gia thành viên, Đông Nam Á từ lâu đã trở thành địa bàn thu hút sự quan tâm và cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, đây là nơi diễn ra cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc; bước sang thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, đặc biệt từ năm 1991, Đông Nam Á tiếp tục là tâm điểm cạnh tranh giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Đối với cả hai nước, Đông Nam Á có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển và mở rộng ảnh hưởng. Trung Quốc thúc đẩy các sáng kiến như “Vành đai và Con đường” (BRI), trong khi Ấn Độ triển khai chính sách “Hành động hướng Đông” nhằm tăng cường hiện diện và cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực. Điều này làm cho cạnh tranh Trung Quốc – Ấn Độ ngày càng gia tăng. Sự cạnh tranh này vừa tạo cơ hội cho các nước ASEAN nâng cao vị thế, thu hút đầu tư và mở rộng hợp tác kinh tế, vừa đặt ra những thách thức đối với đoàn kết nội khối, an ninh và phát triển của từng quốc gia, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu cạnh tranh chiến lược Ấn Độ – Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ bản chất, diễn biến và tác động của mối quan hệ này đối với khu vực và Việt Nam.